

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi 23/8/2020 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông Lâm

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNL-NNTH ngày / /20 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Ghi chú
1	DTN1658520007	Bàng Tiến	Anh	06/11/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	
2	DTN1653040075	Bùi Tuấn	Anh	08/09/1998	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48N03	
3	DTN1653040084	Hoàng Kỳ	Anh	12/07/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48N02	
4	DTN1653170012	Lương Đức	Anh	18/02/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	CNTY48N03	
5	DTN1653070048	Nguyễn Tiến	Anh	05/09/1998	Nam	Kinh	Nam Định	TT48POHEN01	
6	DTN1553040140	Trương Hồng	Anh	18/10/1997	Nữ	Kinh	Điện Biên	TY47N04	
7	DTN1553050012	Bùi Thị Ngọc	Ánh	10/09/1997	Nữ	Mường	Hòa Bình	TY47N04	
8	DTN1658520005	Nguyễn Thị Diệu	Ánh	22/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	
9	DTN1553150001	Nông Thị	Ánh	24/09/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY47N04	
10	DTN17VB2416001	Nông Thị	Ánh	25/03/1989	Nữ	Tày	Cao Bằng	VB2 Lâm nghiệp 49	
11	DTN1430A0023	Vì Đức	Biểu	05/11/1995	Nam	Tày	Cao Bằng	QLTNRK46N03	
12	DTN1653050441	Lê Thanh	Bình	26/12/1998	Nam	Kinh	Lạng Sơn	CNTY48POHE	
13	DTN1653070097	Phạm Hữu	Bình	05/05/1998	Nam	Kinh	Sơn La	TT48POHEN02	
14	DTN1653110002	Lê Thị Hương	Chà	15/07/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	
15	DTN1658520006	Ngô Thị Linh	Chi	03/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	
16	DTN1553110008	Trần Minh	Chuyên	20/01/1997	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	KHMT47N02	
17	DTN1653050183	Phạm Văn	Cương	05/08/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY48N02	
18	DTN1654110030	Nguyễn Văn	Cường	22/06/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN48	
19	DTN1654110008	Nguyễn Khánh	Duy	30/08/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	KTNN48	
20	DTN1554120032	Hoàng Văn	Dương	12/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N02	
21	DTN1654110037	Nguyễn Hoàng	Đức	29/04/1998	Nam	Tày	Yên Bái	KTNN48	
22	DTN1653170024	Nguyễn Minh	Đức	17/05/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP48	
23	DTN1953150005	PHẠM LỆ	GIANG	23/06/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNSHK51	
24	DTN1658510027	Tổng Văn	Hà	30/04/1998	Nam	Kinh	Hà Giang	QLTNTN&DLST48	
25	DTN1653160014	Vì Quang	Hà	11/11/1997	Nam	Tày	Hà Giang	QLTNR48	
26	DTN1654140015	Kiều Thị	Hằng	21/07/1998	Nữ	Tày	Quảng Ninh	PTNT48	

STT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Ghi chú
27	DTN1653040061	Lò Thị	Hằng	03/05/1998	Nữ	Cống	Lai Châu	CNTY48N02	
28	DTN1653050252	Thái Duy	Hậu	28/08/1998	Nam	Kinh	Nghệ An	CNTY48N03	
29	DTN1053130004	Nguyễn Vũ	Hiệp	22/10/1992	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMT44N02	
30	DTN1653110023	Nông Chí	Hiếu	21/04/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	KHMT48	
31	DTN1553110017	Đỗ Đức	Hiếu	30/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N02	
32	DTN1354120123	Nguyễn Đức	Hiếu	17/10/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa	QLDD45N03	
33	DTN1952050004	BÙI THỊ	HẢO	30/04/2001	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	QLTTK51	
34	DTN17VB2306001	Đinh Thu	Hoài	14/10/1985	Nữ	Tày	Thái Nguyên	VB2 Lâm nghiệp 49	
35	DTN1553070061	Lù A	Hờ	05/06/1996	Nam	HMông	Lai Châu	TT47POHEN02	
36	DTN1353160037	Hà Duy	Huệ	14/07/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNRK46N03	
37	DTN1653040012	Nông Công	Huy	02/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTY48POHE	
38	DTN1353170031	Nguyễn Thị	Huyền	20/05/1994	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	CNTP45	
39	DTN1553050103	Nguyễn Sơn	Hung	08/01/1997	Nam	Khmer	Cao Bằng	TY47N02	
40	DTN1953170008	LẠI THỊ LÂM	HƯƠNG	14/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTPK51	
41	DTN17VB2306003	Nguyễn Thị	Hương	20/09/1988	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	VB2 Lâm nghiệp 49	
42	DTN1653050125	Mai Hữu	Ích	04/08/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	
43	DTN17LT305008	Nguyễn Ngọc	Khánh	23/07/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	LT Thú y K49	
44	DTN17LT305012	Linh Văn	Khiêm	06/06/1982	Nam	Nùng	Lạng Sơn	LT Thú y K49	
45	DTN1653040086	Trần Duy	Khương	09/01/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48N01	
46	DTN1654110057	Phanyasit Lan	LattanaKone	21/01/1997	Nam	Laos	Laos	KTNN48	
47	DTN1653150001	Nguyễn Hoài	Linh	29/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNSH48	
48	DTN1658510022	Nguyễn Khánh	Linh	29/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTNTN&DLST48	
49	DTN1664120003	Phạm Thị Diệu	Linh	30/04/1993	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	LTQLDD48	
50	DTN1658510026	Triệu Khánh	Linh	17/08/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên	QLTNR48	
51	DTN1954120018	HOÀNG NGỌC	MAI	17/08/2001	Nữ	Tày	Lạng Sơn	QLDDK51	
52	DTN1553050160	Bùi Đức	Mạnh	22/08/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	TY47N04	
53	DTN1554120112	Triệu Đức	Mạnh	07/05/1997	Nam	Dao	Cao Bằng	QLDD47N02	
54	DTN1153100048	Pào Văn	Minh	05/04/1993	Nam	Tày	Lào Cai	NLKH43	
55	DTN1653060018	Trần Công	Minh	07/07/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	LN48	
56	DTN1653040140	Hoàng Văn	Nam	03/07/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên	CNTY48POHE	
57	DTN1553050166	Nguyễn Hải	Nam	17/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	

STT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Ghi chú
58	DTN1653050447	Nguyễn Văn	Nam	21/01/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	
59	DTN1653150009	Trần Hoài	Nam	31/03/1998	Nam	Kinh	Thanh Hóa	CNSH48	
60	DTN1653060013	Ma Thị Thùy	Nét	05/11/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	LN48	
61	DTN1951060006	LÊ THỊ HỒNG	NGOC	07/10/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	DBCL&ATTPK51	
62	DTN1658510025	Đỗ Văn	Ngọc	04/01/1998	Nam	Tày	Lào Cai	QLTNTN&DLST48	
63	DTN1353050226	Đoàn Xuân	Nguyên	07/10/1995	Nam	Kinh	Bắc Kạn	TY45N01	
64	DTN1554140033	Chu Thị	Nhàn	21/11/1997	Nữ	Tày	Lạng Sơn	CNTP47	
65	DTN1653040042	Trần Thị	Nhàn	29/03/1997	Nữ	Sán Dìu	Tuyên Quang	CNTY48N01	
66	DTN1653050291	Đinh Văn	Nhật	12/06/1997	Nam	Kinh	Ninh Bình	CNTY48POHE	
67	DTN1653110041	Đặng Thị	Nhung	28/11/1998	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	KHMT48	
68	DTN1653110028	Đinh Thị	Nhung	01/01/1998	Nữ	Kinh	Hà Nam	KHMT48	
69	DTN1654120038	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	27/01/1998	Nữ	Kinh	Phú Thọ	QLDD48N02	
70	DTN1658510028	Trần Thị Hồng	Nhung	18/03/1998	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	KHMT48	
71	DTN17VB2306008	Nông Thanh	Oai	15/01/1989	Nam	Tày	Thái Nguyên	VB2 Lâm nghiệp 49	
72	DTN1653040037	Đàm Oanh	Phúc	20/03/1997	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTY48POHE	
73	DTN1654110025	Dương Văn	Quân	03/09/1998	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48POHE	
74	DTN17LT306001	Phạm Đức	Quân	06/08/1994	Nam	Kinh	Hải Phòng	LT Lâm nghiệp K49	
75	DTN1653150005	Nguyễn Tuấn	Quyết	06/08/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNSH48	
76	DTN1653050238	Vũ Đức	Quyết	07/06/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N02	
77	DTN1554120149	Hoàng Thị	Quỳnh	28/01/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLDD48N02	
78	DTN1554140044	Vàng Mí	Sèo	04/03/1996	Nam	Mông	Hà Giang	PTNT48	
79	DTN0853060160	Đặng Hải	Sơn	14/04/1986	Nam	Kinh	Thái Nguyên	LN44	
80	DTN1353040209	Phùng Thái	Sơn	25/06/1994	Nam	Nùng	Lạng Sơn	CNTYK46 N02	
81	DTN1654110062	Thào Mí	Súng	05/09/1996	Nam	HMông	Hà Giang	KTNN48	
82	DTN1554110060	Sùng A	Tả	05/10/1997	Nam	HMông	Lai Châu	KTNN47N02	
83	DTN1951060017	TRẦN THỊ	TÂM	12/08/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	DBCL&ATTPK51	
84	DTN1654120054	Nguyễn Văn	Thái	13/05/1998	Nam	Kinh	Quảng Ninh	QLDD48N02	
85	DTN17LT305011	Vũ Duy	Thái	09/11/1996	Nam	Kinh	Hà Nội	LT Thú y K49	
86	DTN1653040111	Nguyễn Văn	Thanh	11/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	
87	DTN1454120324	Vũ Hải	Thanh	01/12/1996	Nam	Kinh	Thái Bình	QLDD46N03	
88	DTN1653050153	Nguyễn Thị	Thao	14/01/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	

STT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Ghi chú
89	DTN1654140002	Nông Thị	Thao	05/10/1998	Nữ	Nùng	Cao Bằng	PTNT48	
90	DTN1654110059	Hoàng Thu	Thảo	24/07/1998	Nữ	Kinh	Lai Châu	KTNN48	
91	DTN1653050044	Lường Thị	Thảo	18/09/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	TY48N03	
92	DTN17LT305002	Đỗ Mạnh	Thắng	26/06/1996	Nam	Kinh	Hà Nội	LT Thú y K49	
93	DTN1653040142	Hoàng Thị	Thắm	10/03/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48POHE	
94	DTN1951060007	NGUYỄN LÊ	THIỆT	24/10/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	DBCL&ATTPK51	
95	DTN1653050118	Bùi Thị Thu	Thùy	19/12/1998	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTP48	
96	DTN1653050233	Nguyễn Thị	Thúy	01/12/1998	Nữ	Kinh	Hòa Bình	TY48N03	
97	DTN1553050234	Nguyễn Thị	Thư	06/07/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái	TY47N02	
98	DTN1654120061	Lê Thiệu	Thương	18/10/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	DCMT48	
99	DTN1553050255	Lò Đức	Tĩnh	16/08/1996	Nam	Thái	Yên Bái	TY47N02	
100	DTN1653070090	Tạ Phương	Trà	29/04/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TT48POHEN01	
101	DTN1654290006	Lương Minh	Trang	06/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KTNN48	
102	DTN1654110020	Lương Thị	Trâm	24/11/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	CNTY48POHE	
103	DTN18LT3040005	Linh Xuân	Trường	06/11/1993	Nam	Dao	Tuyên Quang	LT_CNTY 50	
104	DTN1553050271	Bùi Anh	Tú	29/08/1997	Nam	Kinh	Điện biên	TY47N04	
105	DTN1653150002	Tô Anh	Tú	06/12/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	CNSH48	
106	DTN1753160012	Đào Anh	Tuấn	21/04/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT49	
107	DTN1654110027	Hà Thanh	Tùng	23/01/1997	Nam	Nùng	Cao Bằng	CNTY48POHE	
108	DTN1653170011	Nguyễn Bách	Tùng	21/09/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNSH48	
109	DTN1654110012	Nguyễn Hoàng	Tùng	05/09/1998	Nam	Kinh	Nghệ An	TT48POHEN02	
110	DTN1658510016	Nguyễn Thanh	Tùng	02/01/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	KHMT49	
111	DTN1653040059	Nguyễn Văn	Tuyên	23/11/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N03	
112	DTN1653040048	Hoàng Hữu	Tường	25/05/1997	Nam	Tày	Hà Giang	CNTY48POHE	
113	DTN1653040024	Ngô Công	Văn	20/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	
114	DTN1953170009	LƯƠNG THÚY	VÂN	26/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTPK51	
115	DTN1554120240	Nguyễn Cao	Vũ	03/10/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	QLDD47N01	
116	DTN1653040079	Đinh Hữu	Vỹ	04/07/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48POHE	
117	DTN1653110047	Phạm Thị Minh	Yên	02/12/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	KHMT48	

Ấn định danh sách: 117 thí sinh./.